

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 -05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Merufa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Merufa (tiền thân là Xí nghiệp Cao su Y tế - trực thuộc Bộ Y tế) được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0300478598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003, cấp đăng ký thay đổi lần 4 ngày 23 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Địa điểm kinh doanh là Nhà máy sản xuất của Công ty đặt tại Lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Xuân Mai	Chủ tịch	
Ông Lưu Tiến Cáo	Phó Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Minh	Ủy viên	
Ông Phạm Xuân Mai	Ủy viên	
Ông Phạm Kim Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Xuân Mai	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017
Ông Lê Hồng Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017
Ông Lê Hồng Đức	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017
Ông Lưu Tiến Cáo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hồ Thị Quế	Trưởng ban	
Ông Phạm Hồ Bắc	Thành viên	
Bà Trương Thị Thanh Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016
Ông Phạm Kim Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8,  
Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Hồng Đức**  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Merufa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Merufa được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Merufa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Merufa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán D.T.L. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 16 tháng 3 năm 2016.

### **Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Ngô Minh Quý**  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2013-002-1

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2017*

**Trần Hà Kiên**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2284-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>52.414.260.078</b>	<b>43.459.809.176</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.464.547.105	2.491.020.687
111	1. Tiền		11.464.547.105	2.491.020.687
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.435.484.237	14.887.244.716
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.725.693.841	13.107.331.797
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	241.074.816	349.707.136
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.511.316.403	1.320.836.218
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(151.970.388)	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		109.369.565	109.369.565
140	IV. Hàng tồn kho	9	25.618.339.712	24.244.855.710
141	1. Hàng tồn kho		28.147.539.125	25.198.791.330
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.529.199.413)	(953.935.620)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		895.889.024	1.836.688.063
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	508.553.867	337.590.452
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		105.316.898	1.221.521.010
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	282.018.259	277.576.601
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>47.195.994.501</b>	<b>44.960.665.053</b>
220	II. Tài sản cố định		30.479.058.775	28.124.437.108
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	30.479.058.775	28.124.437.108
222	- Nguyên giá		76.331.024.319	72.185.035.662
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.851.965.544)	(44.060.598.554)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		52.861.000	92.899.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.861.000)	(92.899.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.277.248.265	1.887.111.572
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.277.248.265	1.887.111.572
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	982.126.563	1.118.802.189
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.550.000.000	1.550.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		196.800.000	196.800.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(764.673.437)	(627.997.811)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.457.560.898	13.830.314.184
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.457.560.898	13.830.314.184
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>99.610.254.579</b>	<b>88.420.474.229</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>27.257.042.945</b>	<b>28.519.925.026</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>23.266.092.945</b>	<b>24.560.057.196</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.622.352.440	2.708.969.202
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.216.900	56.753.450
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.805.934.405	3.422.571.714
314	4. Phải trả người lao động		310.621.223	48.003.643
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	69.136.500	185.319.832
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	537.178.455	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.709.959.809	6.064.579.502
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	8.647.155.521
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.201.693.213	3.426.704.332
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.990.950.000</b>	<b>3.959.867.830</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	3.990.950.000	3.959.867.830
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>72.353.211.634</b>	<b>59.900.549.203</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>72.318.878.845</b>	<b>59.866.216.414</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.754.040.000	36.754.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.754.040.000	36.754.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.252.024.500	1.252.024.500
415	3. Cổ phiếu quỹ		(38.000.000)	(38.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		22.718.440.068	17.582.529.416
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.991.628.470	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.640.745.807	4.315.622.498
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		4.315.622.498	1.341.118.322
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.325.123.309	2.974.504.176
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>34.332.789</b>	<b>34.332.789</b>
431	1. Nguồn kinh phí		34.332.789	34.332.789
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>99.610.254.579</b>	<b>88.420.474.229</b>

Lê Vinh San San  
Người lập

Đinh Thị Hồng Sâm  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Đức  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	80.714.844.539	90.692.034.975
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	43.830.000	157.008.304
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.671.014.539	90.535.026.671
11	4. Giá vốn hàng bán	22	62.376.783.852	70.388.060.696
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.294.230.687	20.146.965.975
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.257.265.718	52.828.303
22	7. Chi phí tài chính	24	1.414.318.396	1.307.712.388
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.235.668.276	1.117.032.388
25	8. Chi phí bán hàng	25	8.020.723.284	8.299.951.453
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.322.690.455	9.678.630.182
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		793.764.270	913.500.255
31	11. Thu nhập khác	27	32.389.960.478	13.279.702.022
32	12. Chi phí khác	28	893.351.014	1.189.623.416
40	13. Lợi nhuận khác		31.496.609.464	12.090.078.606
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.290.373.734	13.003.578.861
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.610.820.473	3.163.006.893
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>25.679.553.261</u>	<u>9.840.571.968</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	4.406	2.091



Lê Vinh San San  
Người lập



Đinh Thị Hồng Sâm  
Kế toán trưởng




Lê Hồng Đức  
Tổng Giám đốc



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		89.487.849.445	91.617.048.447
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(61.036.352.855)	(67.822.309.945)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.094.190.056)	(15.864.316.393)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.235.668.276)	(1.117.624.050)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.308.806.893)	(838.932.678)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.358.969.137	22.806.242.851
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.095.128.154)	(15.214.846.731)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(1.923.327.652)</i>	<i>13.565.261.501</i>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.423.324.033)	(5.591.071.930)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		32.500.000.000	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(32.500.000.000)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.500.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.585.718	52.196.524
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>25.084.261.685</i>	<i>(5.538.875.406)</i>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		46.092.981.635	48.112.990.579
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(54.740.137.156)	(52.286.374.002)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.540.277.600)	(3.321.940.100)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(14.187.433.121)</i>	<i>(7.495.323.523)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>8.973.500.912</i>	<i>531.062.572</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.491.020.687	1.959.326.336
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.506	631.779
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<b>11.464.547.105</b>	<b>2.491.020.687</b>



Lê Vinh San San  
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017



Đinh Thị Hồng Sâm  
Kế toán trưởng



  
Lê Hồng Đức  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

### I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Merufa (tiền thân là Xi nghiệp Cao su Y tế - trực thuộc Bộ Y tế) được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0300478598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003, cấp đăng ký thay đổi lần 4 ngày 23 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh. Địa điểm kinh doanh là Nhà máy sản xuất của Công ty đặt tại Lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 36.867.230.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 36.754.040.000 đồng; tương đương 3.675.404 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán: Các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại... dùng trong y tế, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; dụng cụ dùng cho ngành thú y, chăn nuôi (không sản xuất nhựa, cao su, kim loại trong khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Mua bán vật tư các loại, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, mua bán mỹ phẩm.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Merufa tại Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ cao su, nhựa,... dùng trong y tế.
Nhà máy sản xuất Công ty	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ cao su, nhựa,... dùng trong y tế.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế từng công đoạn sản xuất của từng mặt hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.13 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là giá trị hàng xuất cho chi nhánh nhưng chi nhánh chưa bán được hàng. Giá trị hàng xuất này được kết chuyển vào doanh thu bán hàng căn cứ trên giá trị hàng mà chi nhánh đã bán được cho khách hàng trong năm.

#### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu). Vốn khác được sử dụng để chi trả cho các mục tiêu phát triển, mở rộng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.18 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

## **2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.22 . Thuế

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bao cao su, găng tay y tế và các dụng cụ dùng trong y tế: 5%
- Các loại hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

#### Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành của Việt Nam

### 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	75.744.768	30.161.061
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.388.802.337	2.460.859.626
	<u>11.464.547.105</u>	<u>2.491.020.687</u>



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Ban QLDA thuộc chương trình mục tiêu quốc gia dân số - kế hoạch hóa gia đình	-	1.397.251.800
- Bệnh viện Quân Y 175/BQP	700.616.800	729.431.700
- Bệnh viện Bình Dân	245.106.600	714.072.500
- Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học	257.542.500	878.580.000
- Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	414.098.600	111.567.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.108.329.341	9.276.428.797
	<b>9.725.693.841</b>	<b>13.107.331.797</b>
b) <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.	<b>200.020.775</b>	<b>200.020.775</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Vật tư & Kiểm định Á Châu	69.000.000	-	69.000.000	-
Công ty TNHH SX TMDV Nguyễn Khôi	30.000.000	30.000.000	30.000.000	-
Công ty CP Chứng Khoán MB	25.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế XD Phúc Quang	88.000.000	-	-	-
Shinko Ceramics (M) Sdn. Bhd	-	-	221.632.320	-
Trả trước cho người bán khác	29.074.816	-	29.074.816	-
	<b>241.074.816</b>	<b>30.000.000</b>	<b>349.707.136</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	98.000.000	-	238.942.649	-
Ký cược, ký quỹ	104.238.208	-	93.742.208	-
Phải thu khác	4.309.078.195	-	988.151.361	-
Công ty TNHH TM ĐT Địa ốc Nova 38	3.249.680.000	-	-	-
Đối tượng khác	1.059.398.195	-	988.151.361	-
	<b>4.511.316.403</b>	<b>-</b>	<b>1.320.836.218</b>	<b>-</b>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	200.020.775	100.010.387	-	-
- Cửa Hàng Thuận Trí	21.960.000	-	-	-
- Cty TNHH SX TMDV Nguyễn Khởi	30.000.000	-	-	-
	<u>251.980.775</u>	<u>100.010.387</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	952.596.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.575.571.839	(961.976.216)	14.359.961.541	(953.935.620)
Công cụ, dụng cụ	2.113.219.052	-	854.419.339	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.739.275.288	-	6.806.548.309	-
Thành phẩm	5.308.627.327	(1.567.223.197)	2.199.302.905	-
Hàng hoá	6.478.101	-	25.963.236	-
Hàng gửi đi bán	404.367.518	-	-	-
	<u>28.147.539.125</u>	<u>(2.529.199.413)</u>	<u>25.198.791.330</u>	<u>(953.935.620)</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Hệ thống lốt nước MG 1+2	1.069.650.886	1.069.650.886
- Nhà xưởng sản xuất Condom mới	417.763.601	417.763.601
- Nhà 6 tầng 138 Nguyễn Văn Trỗi	62.045.455	-
- Đại tu 4 máy nhúng găng 2, 3, 4 và 5	519.990.518	200.983.970
- Công trình khác	207.797.805	198.713.115
	<u>2.277.248.265</u>	<u>1.887.111.572</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	28.359.550.489	41.688.269.113	1.086.310.247	1.050.905.813	72.185.035.662
- Mua trong năm	-	5.368.110.889	955.832.727	-	6.323.943.616
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	107.176.000	602.067.724	-	-	709.243.724
- Thanh lý, nhượng bán	(2.660.022.097)	(227.176.586)	-	-	(2.887.198.683)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.806.704.392</b>	<b>47.431.271.140</b>	<b>2.042.142.974</b>	<b>1.050.905.813</b>	<b>76.331.024.319</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	15.791.236.035	26.692.719.255	923.397.260	653.246.004	44.060.598.554
- Khấu hao trong năm	1.292.419.599	2.853.161.906	87.321.822	104.494.694	4.337.398.021
- Thanh lý, nhượng bán	(2.330.466.837)	(215.564.194)	-	-	(2.546.031.031)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.753.188.797</b>	<b>29.330.316.967</b>	<b>1.010.719.082</b>	<b>757.740.698</b>	<b>45.851.965.544</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	12.568.314.454	14.995.549.858	162.912.987	397.659.809	28.124.437.108
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>11.053.515.595</b>	<b>18.100.954.173</b>	<b>1.031.423.892</b>	<b>293.165.115</b>	<b>30.479.058.775</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.961.786.945 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 1.069.588.427 VND



**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	148.649.452	41.298.402
Chi phí sửa chữa tài sản	43.331.170	68.504.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	316.573.245	227.787.716
	<b>508.553.867</b>	<b>337.590.452</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất dài hạn	11.839.833.875	12.223.820.696
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.121.120.272	1.000.462.548
Chi phí sửa chữa tài sản	289.996.932	350.562.437
Chi phí trả trước dài hạn khác	206.609.819	255.468.503
	<b>13.457.560.898</b>	<b>13.830.314.184</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cty CP Bao bì nhựa Sài Gòn (Saplastic)	205.862.619	205.862.619	298.841.866	298.841.866
Cty TNHH Kỹ thuật In Minh Hiển	160.245.800	160.245.800	271.670.850	271.670.850
Cty TNHH TM-SX Bao bì Hải Vương	171.199.820	171.199.820	325.123.318	325.123.318
Big Lis Industrial Co., Ltd	269.095.904	269.095.904	269.095.904	269.095.904
Cty CP Bao bì Sài Gòn (Sapaco)	-	-	521.749.316	521.749.316
Cty TNHH Minh Tâm	-	-	286.095.874	286.095.874
Phải trả các đối tượng khác	815.948.297	815.948.297	736.392.074	736.392.074
	<b>1.622.352.440</b>	<b>1.622.352.440</b>	<b>2.708.969.202</b>	<b>2.708.969.202</b>

## 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	245.890.957	-	1.658.416.805	1.658.681.793	246.155.945	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	31.685.644	-	60.098.926	64.275.596	35.862.314	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.118.473.962	6.610.820.473	3.308.806.893	-	6.420.487.542
Thuế Thu nhập cá nhân	-	304.097.752	501.013.301	419.664.190	-	385.446.863
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.205.655.483	2.205.655.483	-	-
	<b>277.576.601</b>	<b>3.422.571.714</b>	<b>11.036.004.988</b>	<b>7.657.083.955</b>	<b>282.018.259</b>	<b>6.805.934.405</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí xử lý bán thải	69.136.500	160.886.500
- Chi phí phải trả khác	-	24.433.332
	<b>69.136.500</b>	<b>185.319.832</b>

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu chuyển hàng ra Chi nhánh	537.178.455	-
	<b>537.178.455</b>	<b>-</b>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	67.556.017	79.978.871
- Bảo hiểm xã hội	3.988.022	-
- Cổ tức phải trả	4.529.047.802	5.663.400.602
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.367.968	321.200.029
	<b>4.709.959.809</b>	<b>6.064.579.502</b>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.990.950.000	3.959.867.830
	<b>3.990.950.000</b>	<b>3.959.867.830</b>

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>36.754.040.000</b>	<b>1.252.024.500</b>	<b>(38.000.000)</b>	<b>13.895.205.531</b>	<b>3.656.323.885</b>	<b>7.424.466.554</b>	<b>62.944.060.470</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	9.840.571.968	9.840.571.968
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(12.883.771.044)	(12.883.771.044)
Tăng khác	-	-	-	3.687.323.885	-	-	3.687.323.885
Giảm khác	-	-	-	-	(3.656.323.885)	(65.644.980)	(3.721.968.865)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>36.754.040.000</b>	<b>1.252.024.500</b>	<b>(38.000.000)</b>	<b>17.582.529.416</b>	<b>-</b>	<b>4.315.622.498</b>	<b>59.866.216.414</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>36.754.040.000</b>	<b>1.252.024.500</b>	<b>(38.000.000)</b>	<b>17.582.529.416</b>	<b>-</b>	<b>4.315.622.498</b>	<b>59.866.216.414</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	25.679.553.261	25.679.553.261
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.135.910.652	2.311.159.794	(21.354.429.952)	(13.907.359.506)
Tăng khác	-	-	-	-	1.012.359.585	-	1.012.359.585
Giảm khác	-	-	-	-	(331.890.909)	-	(331.890.909)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>36.754.040.000</b>	<b>1.252.024.500</b>	<b>(38.000.000)</b>	<b>22.718.440.068</b>	<b>2.991.628.470</b>	<b>8.640.745.807</b>	<b>72.318.878.845</b>

Theo Biên bản đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 201/BB-CT-DHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00%	5.135.910.652
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9,00%	2.311.159.794
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37,00%	9.501.434.706
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	17,16%	4.405.924.800
Lợi nhuận chưa phân phối	16,84%	4.325.123.309
Tổng cộng	100,00%	25.679.553.261

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	16,16%	5.940.000.000
Tổng Công ty TBYT Việt Nam - CTCP	16,16%	5.940.000.000	0,00%	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	6,59%	2.421.300.000	6,59%	2.421.300.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	6,06%	2.227.500.000	6,06%	2.227.500.000
Công ty TNHH SX-TM TBYT Minh Tâm	5,99%	2.200.000.000	5,99%	2.200.000.000
Phạm Xuân Mai	5,02%	1.843.360.000	4,54%	1.667.480.000
Các cổ đông khác	60,09%	22.083.880.000	60,56%	22.259.760.000
Cổ phiếu quỹ	0,10%	38.000.000	0,10%	38.000.000
	<b>100%</b>	<b>36.754.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>36.754.040.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	36.754.040.000	36.754.040.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	36.754.040.000	36.754.040.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	36.754.040.000	36.754.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.405.924.800	3.321.940.100
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	4.405.924.800	3.321.940.100

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.675.404	3.675.404
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.675.404	3.675.404
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.675.404	3.675.404
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	3.800	3.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.800	3.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.671.604	3.671.604
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.671.604	3.671.604
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.718.440.068	17.582.529.416
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.991.628.470	-
	<b>25.710.068.538</b>	<b>17.582.529.416</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	315,53	671,73

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	80.175.344.539	89.982.605.884
Doanh thu cung cấp dịch vụ	539.500.000	709.429.091
	<b>80.714.844.539</b>	<b>90.692.034.975</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	-	<b>3.032.257.260</b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	43.830.000	49.188.159
Giảm giá hàng bán	-	107.820.145
	<b>43.830.000</b>	<b>157.008.304</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	60.477.691.360	69.826.623.262
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	323.828.699	561.437.434
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.575.263.793	-
	<b>62.376.783.852</b>	<b>70.388.060.696</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.585.718	9.387.024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	42.809.500
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	631.779
Lãi chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Merufa-Nova	3.249.680.000	-
	<b>3.257.265.718</b>	<b>52.828.303</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.235.668.276	1.117.032.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	190.680.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	41.974.494	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	136.675.626	-
	<b>1.414.318.396</b>	<b>1.307.712.388</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.021.907	36.190.699
Chi phí nhân công	2.024.086.232	1.904.115.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.162.124	34.162.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.024.241.333	2.225.639.539
Chi phí khác bằng tiền	3.885.211.688	4.099.843.693
	<b>8.020.723.284</b>	<b>8.299.951.453</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.372.646	308.487.664
Chi phí nhân công	5.832.934.999	4.508.325.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.719.126.712	1.739.238.063
Thuế, phí, lệ phí	29.632.182	15.180.000
Chi phí dự phòng	151.970.388	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.944.616.596	2.668.056.491
Chi phí khác bằng tiền	399.036.932	439.342.628
	<b>11.322.690.455</b>	<b>9.678.630.182</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	32.158.832.348	-
Thu nhập từ dự án liên kết, khai thác mặt bằng	210.071.728	12.972.708.437
Tiền phạt thu được	4.088.757	77.531.302
Thu nhập khác	16.967.645	229.462.283
	<b>32.389.960.478</b>	<b>13.279.702.022</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá từ nhận ký quỹ, ký cược	-	1.099.056.000
Phí duy tu cơ sở hạ tầng từ năm 2007-2010 KCN Vĩnh Lộc	839.786.640	-
Chi phí khác	53.564.374	90.567.416
	<b>893.351.014</b>	<b>1.189.623.416</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.290.373.734	13.003.578.861
Các khoản điều chỉnh tăng	763.754.136	1.417.166.479
- Chi phí không hợp lệ	759.960.380	1.417.166.479
- Khác	3.793.756	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(25.506)	(43.441.279)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(25.506)	(43.441.279)
Thu nhập chịu thuế TNDN	33.054.102.364	14.377.304.061
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.610.820.473</b>	<b>3.163.006.893</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.118.473.962	794.399.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.308.806.893)	(838.932.678)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>6.420.487.542</b>	<b>3.118.473.962</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	25.679.553.261	9.840.571.968
Các khoản điều chỉnh	(9.501.434.706)	(2.164.925.833)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(9.501.434.706)	(2.164.925.833)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.178.118.555	7.675.646.135
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.671.604	3.671.604
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.406</b>	<b>2.091</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.383.858.982	48.432.251.405
Chi phí nhân công	18.056.078.374	15.609.501.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.337.398.021	4.103.055.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.144.871.500	10.117.134.106
Chi phí khác bằng tiền	4.669.145.840	4.533.080.611
	<b>85.591.352.717</b>	<b>82.795.022.656</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.464.547.105	-	2.491.020.687	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.237.010.244	(100.010.388)	14.428.168.015	-
Đầu tư dài hạn	196.800.000	-	196.800.000	-
	<b>25.898.357.349</b>	<b>(100.010.388)</b>	<b>17.115.988.702</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	-	8.647.155.521
Phải trả người bán, phải trả khác	10.323.262.249	12.733.416.534
Chi phí phải trả	69.136.500	185.319.832
	<b>10.392.398.749</b>	<b>21.565.891.887</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.464.547.105	-	-	11.464.547.105
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.085.039.856	-	-	14.085.039.856
Đầu tư dài hạn	-	196.800.000	-	196.800.000
	<b>25.549.586.961</b>	<b>196.800.000</b>	<b>-</b>	<b>25.746.386.961</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.491.020.687	-	-	2.491.020.687
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.428.168.015	-	-	14.428.168.015
Đầu tư dài hạn	-	196.800.000	-	196.800.000
	<b>16.919.188.702</b>	<b>196.800.000</b>	<b>-</b>	<b>17.115.988.702</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.332.312.249	3.990.950.000	-	10.323.262.249
Chi phí phải trả	69.136.500	-	-	69.136.500
	<u>6.401.448.749</u>	<u>3.990.950.000</u>	<u>-</u>	<u>10.392.398.749</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	8.647.155.521	-	-	8.647.155.521
Phải trả người bán, phải trả khác	8.773.548.704	3.959.867.830	-	12.733.416.534
Chi phí phải trả	185.319.832	-	-	185.319.832
	<u>17.606.024.057</u>	<u>3.959.867.830</u>	<u>-</u>	<u>21.565.891.887</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34 . BẢO CÁO BỘ PHẬN**

Trong năm, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại... dùng trong y tế, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		-	3.032.257.260
Công ty Cổ phần Mỹ Bích	Công ty liên kết	-	3.032.257.260
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		200.020.775	200.020.775
Công ty Cổ phần Mỹ Bích	Công ty liên kết	200.020.775	200.020.775

36 . THÙ LAO VÀ THU NHẬP CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	184.800.000	142.800.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	67.200.000	57.600.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý chủ chốt	1.849.655.370	1.353.054.136

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán D.T.L kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được Ban Tổng Giám đốc phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	652.455.200
Phải thu ngắn hạn khác	136	652.455.200	-

Lê Vinh San San  
Người lập

Đinh Thị Hồng Sâm  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Đức  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017